

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai Danh mục thủ tục hành chính các lĩnh vực
Kinh tế thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TAM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia, Quyết định số 1356/QĐ-TTg ngày 26/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1909/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài chính Nghệ An;

Căn cứ Quyết định 1938/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi, khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1934/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Xây dựng;

Căn cứ QĐ số 1996/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về công bố danh mục TTHC thuộc lĩnh vực quản lý công sản, tài chính đất đai thuộc phạm vi chức năng, quản lý nhà nước của Sở Tài Chính;

Căn cứ Quyết định số 1942/QĐ-UBND ngày 28/06/2025 về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 864/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Nghệ An Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực hoạt động xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 28/06/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Phó Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kèm theo Quyết định này Danh mục 99 thủ tục hành chính các lĩnh vực Kinh tế thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã.

- Thủ tục hành chính lĩnh vực Đất đai: 15 thủ tục.
- Thủ tục hành chính lĩnh vực Tài chính: 4 thủ tục.
- Thủ tục hành chính lĩnh vực Nông nghiệp và môi trường: 59 thủ tục.
- Thủ tục hành chính lĩnh vực Công thương: 15 thủ tục.
- Thủ tục hành chính lĩnh vực xây dựng: 6 thủ tục.

(Chi tiết tại danh mục kèm theo)

Điều 2. Trên cơ sở danh mục các lĩnh vực cụ thể, phòng Kinh tế tiến hành tham mưu công khai các quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc

công bố và quy trình nội bộ, quy trình điện tử, chi tiết thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong việc tra cứu và yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Phó Trưởng phòng chuyên môn, Giám đốc Trung tâm phục vụ hành chính công; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các phòng chuyên môn;
- Trung tâm PVHCC xã;
- Cổng Thông tin điện tử UBND xã;
- Như điều 3;
- Lưu: VTUB, KT.

CHỦ TỊCH

Tưởng Đăng Phú

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC KINH TẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC
NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TAM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tam Đồng)

1. Thủ tục hành chính lĩnh vực Đất đai

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công Trực tuyến mức độ	Mã QR tra cứu chi tiết TTHC trên cổng DV công QG
1	Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung			
01	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Một phần	
02	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Một phần	
03	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi.	Một phần	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công Trực tuyến mức độ	Mã QR tra cứu chi tiết TTHC trên cổng DV công QG
04	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất.	Một phần	
2 Thủ tục hành chính thay thế				
01		Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất.	Một phần	
02	1.012776	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Một phần	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công Trực tuyến mức độ	Mã QR tra cứu chi tiết TTHC trên cổng DV công QG
03		Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Một phần	
04		Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	Một phần	
05		Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công	Một phần	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công Trực tuyến mức độ	Mã QR tra cứu chi tiết TTHC trên cổng DV công QG
		an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở		
06		Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Một phần	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Dịch vụ công Trực tuyến mức độ	Mã QR tra cứu chi tiết TTHC trên cổng DV công QG
07		Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận.	Một phần	
08		Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Một phần	
09		Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Một phần	
3	Thủ tục hành chính không thay đổi			
01		Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã	Một phần	
4	Thủ tục hành chính bãi bỏ			
01	1.012819	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất.		

2.Thủ tục hành chính lĩnh vực Tài chính.

T T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	3.00041 0	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	29 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Nộp hồ sơ theo một trong các cách thức sau: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến TTHCC cấp xã; Hoặc nộp hồ sơ trực tuyến mức độ một phần trên Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	Không có quy định	Điều 28 Nghị định số 77/NĐ- CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (được sửa đổi, bổ sung tại điều 21 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phâ nh thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài Chính)
2	1.01299 4	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	29 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Nộp hồ sơ theo một trong các cách thức sau: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến TTHCC cấp xã; Hoặc nộp hồ sơ trực tuyến mức độ một phần trên Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ:	Không có quy định	Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phâ

T T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
				https://dichvucong.gov.vn		ịnh thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài Chính)
3	3.000327	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Nộp hồ sơ theo một trong các cách thức sau: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến TTHCC cấp xã; Hoặc nộp hồ sơ trực tuyến mức độ một phần trên Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	Không có quy định	Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09/1/2025 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phạm thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài Chính)
4	3.000326	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Nộp hồ sơ theo một trong các cách thức sau: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến TTHCC cấp xã; Hoặc nộp hồ sơ trực tuyến mức độ một phần trên Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	Không có quy định	Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09/1/2025 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phạm

T T	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
				https://dichvucong.gov.vn		ịnh thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài Chính)

3. Thủ tục hành chính lĩnh vực Nông nghiệp và môi trường, Công thương.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
1	2.002228.H41	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	1909/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
2	2.002226.H41	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	1909/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
3	2.001384.H41	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	1945/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
4	1.013768.H41	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	1938/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
5	1.013040.H41	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1920 /QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
					nước (Bộ Tài chính)			
6	2.002650.H41	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2103/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
7	2.002649.H41	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2103/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
8	2.002648.H41	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2103/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
9	2.002644.H41	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2103/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
10	2.002642.H41	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2103/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
11	2.002640.H41	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2103/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
12	2.002639.H41	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2103/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
13	2.002638.H41	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2103/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
14	2.002646.H41	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2103/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
15	2.002645.H41	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2103/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
16	2.002641.H41	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2103/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
17	2.002637.H41	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2103/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
18	2.002643.H41	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2103/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
19	2.002636.H41	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2103/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
20	2.002635.H41	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2103/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
21	1.012922.000.00.00.H41	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	1395/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
22	2.002668.000.00.00.H41	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2770/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
23	1.012837.000.00.00.H41	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1995/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
24	1.012836.000.00.00.H41	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống	1995/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
		nhân tạo gia súc (trâu, bò)						
25	1.012695.000.00.00.H41	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	1395/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
26	1.012694.000.00.00.H41	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	3004/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
27	1.012531.000.00.00.H41	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	1395/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
28	3.000250.000.00.00.H41	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có	3004/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
		tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái						
29	1.008603.000.00.00.H41	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1920 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
30	1.005377.000.00.00.H41	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	4270 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
31	1.011803	Hỗ trợ cước phí thuê bao dịch vụ cho thiết bị giám sát hành trình	1613/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
32	1.011802	Hỗ trợ kinh phí mua bộ thiết bị giám sát hành trình thay thế thiết bị Movimar	2409/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
33	1.011801	Hỗ trợ kinh phí chuyển biển cho tàu cá khai thác thủy sản vùng khơi	1613/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
34	1.010092.000.00.00.H41	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1934/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
35	1.010091.000.00.00.H41	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1934/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
36	1.011471.000.00.00.H41	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	1395/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
37	1.000045.000.00.00.H41	Xác nhận bảng kê lâm sản	1395/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
38	1.011606.000.00.00.H41	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	1628 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
39	1.011609.000.00.00.H41	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1628 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
40	1.011642	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	1191/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
41	1.011607.000.00.00.H41	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1628 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
42	1.011608.000.00.00.H41	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1628 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
43	1.011329	Thủ tục Hỗ trợ chi phí mua sắm, máy móc, thiết bị, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất sản phẩm OCOP; xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bảo quản, trang trí điểm cho đơn vị thực hiện việc giới thiệu và bán các sản phẩm OCOP; thiết kế, mua bao bì thương phẩm, mua nhãn hàng hóa	4824/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
44	2.001621.000.00.00.H41	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	2143/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
45	1.003596.000.00.00.H41	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1574/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
46	1.003440.000.00.00.H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	2143/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
47	1.003446.000.00.00.H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	2143/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
48	1.008004.000.00.00.H41	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1369/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
49	1.003605.000.00.00.H41	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	1574/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
50	2.001627.000.00.00.H41	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình	2479/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
		thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.						
51	2.000206.000.00.00.H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	1945/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
52	1.004047.000.00.00.H41	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2050/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai
53	1.005280.000.00.00.H41	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	4270 /QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
54	1.001662.000.00.00.H41	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	1013/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
55	2.001261.000.00.00.H41	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1945/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
56	2.001270.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1945/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
57	2.001283.000.00.00.H41	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1945/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
58	2.000150.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2455/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
59	2.000162.000.00.00.H41	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2455/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
60	2.000181.000.00.00.H41	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2455/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
61	2.001240.000.00.00.H41	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	1945/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
62	2.000615.000.00.00.H41	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	1945/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
63	2.000620.000.00.00.H41	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	1945/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
64	1.001279.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1945/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
65	2.000629.000.00.00.H41	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1945/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
66	2.000633.000.00.00.H41	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1945/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
67	1.004082.000.00.00.H41	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	1540/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
68	1.003434.000.00.00.H41	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	1394/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
69	1.003471.000.00.00.H41	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	2143/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
70	1.003347.000.00.00.H41	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	2143/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
71	1.004498.000.00.00.H41	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1796/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
72	1.003956.000.00.00.H41	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1796/QĐ-UBND	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai
73	1.004478.000.00.00.H41	Công bố mở cảng cá loại III	1347/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Xã	Công khai

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Cơ quan công khai	Cấp thực hiện	Tình trạng
74	1.000047.000.00.00.H41	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1395/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	UBND tỉnh Nghệ An	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	Công khai

4. Thủ tục hành chính lĩnh vực xây dựng.

ST T	MÃ TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Thẩm quyền
1	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	12 ngày đối với công trình và 09 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc nộp trực tuyến một phần trên Cổng dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: http://dichvucong.gov.vn	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: a) Nhà ở riêng lẻ của nhân dân: 50.000 đồng/1 giấy phép; b) Công trình khác: 150.000 đồng/1 giấy phép. Trường hợp nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến: a) Nhà ở riêng lẻ của nhân dân: 30.000 đồng/1 giấy phép; b) Công trình khác: 90.000 đồng/1 giấy phép.	- Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng. - Quyết định số 1864/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng; - Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND tỉnh	UBND cấp xã

						Quy định về mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;	
2	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	12 ngày đối với công trình và 09 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc nộp trực tuyến một phần trên Cổng dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: http://dichvucong.gov.vn	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: a) Nhà ở riêng lẻ của nhân dân: 50.000 đồng/1 giấy phép; b) Công trình khác: 150.000 đồng/1 giấy phép. Trường hợp nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến: a) Nhà ở riêng lẻ của nhân dân: 30.000 đồng/1 giấy phép; b) Công trình khác: 90.000 đồng/1 giấy phép.	- Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng. - Quyết định số 1864/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng; - Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND tỉnh Quy định về mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;	UBND cấp xã
3		Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo	12 ngày đối với công trình và 09 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc nộp trực tuyến một phần trên	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: a) Nhà ở riêng lẻ của nhân dân: 50.000 đồng/1 giấy phép; b) Công trình khác: 150.000 đồng/1 giấy phép.	- Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.	UBND cấp xã

	1.013232	tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		Cổng dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: http://dichvucong.gov.vn	Trường hợp nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến: a) Nhà ở riêng lẻ của nhân dân: 30.000 đồng/1 giấy phép; b) Công trình khác: 90.000 đồng/1 giấy phép.	- Quyết định số 1864/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng; - Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND tỉnh Quy định về mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;	
04	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	12 ngày đối với công trình và 09 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc nộp trực tuyến một phần trên Cổng dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: http://dichvucong.gov.vn	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp :10.000 đồng/1 giấy phép Trường hợp nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến : 6.000 đồng/ 1 giấy phép	- Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng. - Quyết định số 1864/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng; - Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND tỉnh Quy định về mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;	UBND cấp xã

5	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc nộp trực tuyến một phần trên Cổng dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: http://dichvucong.gov.vn	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp :10.000 đồng/1 giấy phép Trường hợp nộp hồ sơ qua hình thức trực tuyến : 6.000 đồng/ 1 giấy phép	- Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng. - Quyết định số 1864/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng; - Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND tỉnh Quy định về mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;	UBND cấp xã
6	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc nộp trực tuyến một phần trên Cổng dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: http://dichvucong.gov.vn	Không	- Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng. - Quyết định số 1864/QĐ-BXD ngày 19/6/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định về phân quyền,	UBND cấp xã

						phân cấp, phân định thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng; - Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND tỉnh Quy định về mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.	
--	--	--	--	--	--	--	--

